

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO
Lô CN2-03, KCN Nam Đình Vũ,
P. Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
MST: 0200456505



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

OC
C
CH
KIẾ
AI
T

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sivico (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mộng Lân	Phó Chủ tịch
Ông Hòa Quang Thiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên
Bà Phạm Thị Hương Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Trần Bình Ân	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hòa Quang Thiệp	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Tùng	Giám đốc sản xuất
Ông Hoàng Văn Hùng	Giám đốc kinh doanh
Bà Dương Thị Thanh Thủy	Giám đốc tài chính

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Hòa Quang Thiệp

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Số: 39/2026/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sivico**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sivico (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/3/2026, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty đã quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2025 là 44.435.430.052 VND (tại ngày 01/01/2025 là 44.745.902.046 VND), trong đó, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2025 là 25.002.786.285 VND (tại ngày 01/01/2025 là 18.909.510.903 VND). Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản nợ nêu trên. Theo đó, chúng tôi không thể đưa ra các điều chỉnh cần thiết đối với chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" đã được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sivico tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Nguyễn Thị Thoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

5264-2025-055-1

11/11/2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		166.826.800.854	173.834.207.466
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.003.292.157	8.265.860.857
1. Tiền	111	5	13.003.292.157	8.265.860.857
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.172.296.305	102.187.916.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	127.627.755.102	118.700.810.775
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.367.504.180	947.302.066
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	179.823.308	1.449.314.222
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(25.002.786.285)	(18.909.510.903)
III. Hàng tồn kho	140		49.088.741.609	63.135.715.141
1. Hàng tồn kho	141	10	49.088.741.609	63.135.715.141
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		562.470.783	244.715.308
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	199.325.340	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	363.145.443	244.715.308
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.538.406.518	141.914.450.141
I. Tài sản cố định	220		81.542.362.790	88.057.478.187
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	81.542.362.790	88.057.478.187
- Nguyên giá	222		139.600.961.330	135.019.817.708
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(58.058.598.540)	(46.962.339.521)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		1.115.877.290	1.115.877.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.115.877.290)	(1.115.877.290)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.936.000.000	7.936.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	7.936.000.000	7.936.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		47.060.043.728	45.920.971.954
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	47.060.043.728	45.920.971.954
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		303.365.207.372	315.748.657.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

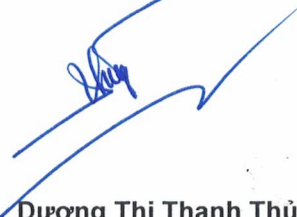
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		51.228.904.038	84.195.478.900
I. Nợ ngắn hạn	310		51.228.904.038	84.195.478.900
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	9.173.658.319	17.804.385.277
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.705.482.993	757.787.503
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	2.064.067.765	3.000.944.296
4. Phải trả người lao động	314		3.674.734.756	2.393.391.570
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.138.159.862	837.177.822
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	803.931.137	738.140.962
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	13.517.348.114	40.806.203.457
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.151.521.092	17.857.448.013
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		252.136.303.334	231.553.178.707
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	252.136.303.334	231.553.178.707
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	34.641.780.000	30.123.740.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.641.780.000	30.123.740.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	113.644.734.585	113.644.734.585
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	103.849.788.749	87.784.704.122
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		73.422.930.947	63.146.090.098
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.426.857.802	24.638.614.024
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		303.365.207.372	315.748.657.607

Người lập biểu



Hoàng Thị Thúy Dung

Kế toán trưởng



Dương Thị Thanh Thủy

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hòa Quang Thiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

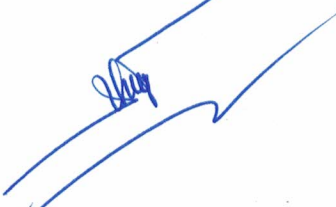
CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	253.723.068.254	222.641.275.084
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	193.306.239	256.527.610
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	253.529.762.015	222.384.747.474
4. Giá vốn hàng bán	11	22	186.765.483.690	167.806.736.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		66.764.278.325	54.578.010.642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	239.682.312	214.968.101
7. Chi phí tài chính	22	24	3.410.562.141	4.247.611.898
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.148.511.289	3.302.354.895
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	6.172.686.517	4.718.958.221
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	26.069.655.796	20.294.627.236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		31.351.056.183	25.531.781.388
11. Thu nhập khác	31	26	280.052.287	185.438.283
12. Chi phí khác	32	27	27.680.803	63.451.227
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		252.371.484	121.987.056
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.603.427.667	25.653.768.444
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.176.569.865	1.015.154.420
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		30.426.857.802	24.638.614.024
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	9.607	6.707

Người lập biểu



Hoàng Thị Thủy Dung

Kế toán trưởng



Dương Thị Thanh Thủy

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Hòa Quang Thiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.603.427.667	25.653.768.444
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	11.875.820.924	11.232.131.416
- Các khoản dự phòng	03	8	6.093.275.382	2.226.581.200
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		556.984	(1.287.912)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23,26	(305.963.963)	(228.680.189)
- Chi phí lãi vay	06	24	2.148.511.289	3.302.354.895
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.415.628.283	42.184.867.854
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.196.085.662)	(6.979.365.458)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.046.973.532	(8.133.172.450)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.853.362.463)	8.779.817.145
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.338.397.114)	(1.648.234.965)
- Tiền lãi vay đã trả	14	24	(2.148.511.289)	(3.302.354.895)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.295.000.000)	(1.060.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.524.912.096)	(4.294.217.121)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.106.333.191	25.547.340.110
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	13	(5.360.705.527)	(5.687.772.131)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26	127.090.909	15.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	178.873.054	213.680.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.054.741.564)	(5.459.091.942)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	160.149.001.574	155.570.433.715
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(187.437.856.917)	(168.430.937.778)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19	(6.024.748.000)	(7.229.697.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.313.603.343)	(20.090.201.663)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		4.737.988.284	(1.953.495)
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	8.265.860.857	8.266.526.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(556.984)	1.287.912
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	13.003.292.157	8.265.860.857
(70=50+60+61)				

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Thúy Dung

Dương Thị Thanh Thủy

Hòa Quang Thiệp



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sivico, trụ sở đặt tại Lô CN2-03 Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000161 ngày 28/3/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 29/8/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 34.641.780.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 31/12/2025 là 79 người (tại 01/01/2025 là 81 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Bán buôn sơn công nghiệp, sơn tàu biển; bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn bao bì các loại, mực in.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Địa điểm kinh doanh số 1 Công ty Cổ phần Sivico	Cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường An Biên, Hải Phòng	Kho chứa nguyên liệu thành phẩm sơn và bao bì, cho thuê nhà xưởng

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 31/12/2025 là 25.900 VND/USD (tại ngày 31/12/2024 là 25.250 VND/USD).

4.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Cổ tức được chia được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (sản phẩm bao bì màng mỏng) được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 30
Máy móc, thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	08 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: hệ thống phần mềm 3S ERP.iMFG, phí chuyển giao công nghệ DPI và hệ thống quản lý chất lượng ISO 900-2001 đã khấu hao hết và còn sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí trực in phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh được xác định bằng giá trị trực in (:) tổng số cuộn bao bì sản xuất ước tính (x) số cuộn bao bì sản xuất trong năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Tiền thuê đất trả một lần cho suốt thời gian thuê tại KCN Nam Đình Vũ có diện tích 21.000m², thời gian thuê từ ngày 15/11/2018 đến ngày 06/5/2059, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ, dụng cụ khác và phí thương hiệu tập đoàn năm 2025 được phân bổ kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại 31/12/2025, Công ty chỉ có các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo và được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Phí chuyển giao công nghệ DPI được ước tính dựa trên doanh thu bán sơn DPI trừ (-) chi phí đóng gói, vận chuyển nhân (x) tỷ lệ (%) phí phải trả (1,5%);
- Thưởng vượt doanh số của các đại lý được ước tính dựa trên doanh thu vượt mức quy định cho từng đại lý nhân (x) tỷ lệ (%) vượt định mức được hưởng.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28/4/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.15 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa;
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.18 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí hoa hồng, môi giới; chi phí xăng xe, vận chuyển; chi phí tiếp khách, quà tặng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với thu nhập của Công ty từ dự án đầu tư, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên dự án đầu tư có phát sinh doanh thu (từ năm 2022 đến hết năm 2036), được miễn thuế TNDN trong 04 năm (từ năm 2022 đến hết năm 2025) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2026 đến hết năm 2034). Đối với phần thu nhập do di dời cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế TNDN, đồng thời tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi đang áp dụng.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 14, 19, 21, 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	162.527.191	94.895.942
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.840.764.966	8.170.964.915
Cộng	13.003.292.157	8.265.860.857

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	127.627.755.102	118.700.810.775
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	25.155.751.038	27.238.190.438
Công ty TNHH Thăng Long L.T	13.062.475.656	15.144.915.056
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư phát triển Tân Thành An	12.093.275.382	12.093.275.382
Các khoản phải thu của khách hàng khác	102.472.004.064	91.462.620.337
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	3.664.885.873	7.681.066.318
Công ty TNHH Vico	2.086.869.497	4.799.244.055
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	1.113.527.214	2.542.314.585
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	154.509.962	165.908.200
Công ty Cổ phần Vilaco	309.979.200	173.599.478

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	179.823.308	-	1.449.314.222	-
Phải thu về cổ tức được chia	172.500.000	-	172.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	1.219.097.103	-
Số dư nợ phải nộp bảo hiểm	-	-	50.693.811	-
Số dư nợ phải trả khác	7.323.308	-	7.023.308	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	(18.909.510.903)	(16.682.929.703)
Trích lập dự phòng	(6.093.275.382)	(3.000.000.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	773.418.800
Tại ngày 31/12	(25.002.786.285)	(18.909.510.903)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(25.002.786.285)	(18.909.510.903)

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ic thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	28.451.757.552	3.448.971.267	30.534.196.952	11.624.686.049
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Phát triển Tân Thành An	12.093.275.382	-	12.093.275.382	2.093.275.382
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	12.093.275.382	-	12.093.275.382	2.093.275.382
- Công ty TNHH Thăng Long L.T	13.062.475.656	2.968.310.950	15.144.915.056	9.050.750.350
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	13.062.475.656	2.968.310.950	15.144.915.056	9.050.750.350
- Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn đầu tư xây dựng công trình số 9	657.763.750	197.329.125	657.763.750	197.329.125
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	657.763.750	197.329.125	657.763.750	197.329.125
- Công ty TNHH Kaiyang Việt Nam	814.079.200	-	814.079.200	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	814.079.200	-	814.079.200	-
- DNTN Phương Ngọc	263.775.273	-	263.775.273	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	263.775.273	-	263.775.273	-
- Xí nghiệp Xây lắp Trường Sơn	195.050.360	-	195.050.360	-
Thời gian quá hạn: trên 03 năm				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	195.050.360	-	195.050.360	-
- Các đối tượng khác	1.365.337.931	283.331.192	1.365.337.931	283.331.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	671.304.561	-
Nguyên liệu, vật liệu	38.093.889.224	-	49.327.498.956	-
Công cụ, dụng cụ	4.040.733.519	-	4.498.786.741	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	854.726.891	-	1.384.985.398	-
Thành phẩm	6.039.029.672	-	7.196.740.394	-
Hàng hóa	60.362.303	-	56.399.091	-
Cộng	49.088.741.609	-	63.135.715.141	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
11.1 Ngắn hạn	199.325.340	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	111.200.000	-
Chi phí khác	88.125.340	-
11.2 Dài hạn	47.060.043.728	45.920.971.954
Trục in xuất dùng	19.160.043.728	17.183.971.954
Tiền thuê đất	27.900.000.000	28.737.000.000

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	9.173.658.319	9.173.658.319	17.804.385.277	17.804.385.277
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.012.426.116	2.012.426.116	7.140.473.586	7.140.473.586
Công ty Cổ phần Hóa chất nhựa Đà Nẵng	-	-	2.777.400.002	2.777.400.002
Công ty Cổ phần Vật liệu bao bì nhựa IFC VINA	1.049.738.416	1.049.738.416	2.519.963.869	2.519.963.869
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Việt Thái	-	-	1.843.109.715	1.843.109.715
Chi nhánh Công ty TNHH Sakata INX Việt Nam tại Bắc Ninh	962.687.700	962.687.700	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	7.161.232.203	7.161.232.203	10.663.911.691	10.663.911.691

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2025	48.686.204.995	60.165.376.340	22.252.021.091	1.466.212.530	2.450.002.752	135.019.817.708
Tăng trong năm	253.737.000	1.275.210.514	3.831.758.013	-	-	5.360.705.527
Mua sắm	-	1.275.210.514	3.831.758.013	-	-	5.106.968.527
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	253.737.000	-	-	-	-	253.737.000
Giảm trong năm	-	-	779.561.905	-	-	779.561.905
Thanh lý, nhượng bán	-	-	779.561.905	-	-	779.561.905
Tại 31/12/2025	48.939.941.995	61.440.586.854	25.304.217.199	1.466.212.530	2.450.002.752	139.600.961.330

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/01/2025	9.186.691.378	23.443.091.345	12.492.417.317	450.520.386	1.389.619.095	46.962.339.521
Tăng trong năm	1.879.039.608	7.598.177.053	2.035.201.963	84.498.960	278.903.340	11.875.820.924
Khấu hao trong năm	1.879.039.608	7.598.177.053	2.035.201.963	84.498.960	278.903.340	11.875.820.924
Giảm trong năm	-	-	779.561.905	-	-	779.561.905
Thanh lý, nhượng bán	-	-	779.561.905	-	-	779.561.905
Tại 31/12/2025	11.065.730.986	31.041.268.398	13.748.057.375	535.019.346	1.668.522.435	58.058.598.540

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2025	39.499.513.617	36.722.284.995	9.759.603.774	1.015.692.144	1.060.383.657	88.057.478.187
Tại 31/12/2025	37.874.211.009	30.399.318.456	11.556.159.824	931.193.184	781.480.317	81.542.362.790

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 11.363.112.298VND (tại ngày 01/01/2025 là 10.786.491.205 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 68.290.162.363 VND (tại ngày 01/01/2025 là 77.686.155.859 VND) để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền.

12/12/2025 15:15

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

c thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

31/12/2025 VND 01/01/2025 VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
--	---------	----------	----------------	---------	----------	----------------

Đầu tư vào đơn vị khác 7.936.000.000 - 7.936.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Đơn vị tính: VND
				31/12/2025				01/01/2025	

Tổng cộng	832.290	7.936.000.000	-	-	832.290	7.936.000.000	-	-	
Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	358.316	3.375.000.000	-	-	358.316	3.375.000.000	-	-	
Đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	473.974	4.561.000.000	-	-	473.974	4.561.000.000	-	-	
+ Công ty Cổ phần Bao bì VLC	115.000	1.150.000.000	-	-	115.000	1.150.000.000	-	-	
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	358.974	3.411.000.000	-	-	358.974	3.411.000.000	-	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.758.435.532	29.596.123.374	30.576.083.980	1.778.474.926
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(244.715.308)	1.176.569.865	1.295.000.000	(363.145.443)
Thuế thu nhập cá nhân	242.508.764	1.140.804.772	1.097.720.697	285.592.839
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	392.966.383	392.966.383	-
Các loại thuế khác	-	192.321.400	192.321.400	-
Cộng	2.756.228.988	32.498.785.794	33.554.092.460	1.700.922.322
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	3.000.944.296			2.064.067.765
15.2 Phải thu	244.715.308			363.145.443

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	1.138.159.862	837.177.822
Phí chuyển giao công nghệ	762.982.449	524.069.420
Thưởng vượt doanh số của đại lý	375.177.413	313.108.402

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	803.931.137	738.140.962
Kinh phí công đoàn	470.830.887	483.464.944
Bảo hiểm xã hội	86.590.500	-
Bảo hiểm y tế	14.610.150	18.815.248
Bảo hiểm thất nghiệp	5.018.600	8.979.770
Nhận ký cược, ký quỹ	226.881.000	226.881.000

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	13.517.348.114	40.806.203.457
Các khoản vay	13.517.348.114	40.806.203.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mẫu số B09 - DN

Các khoản vay

	01/01/2025 VND		Trong năm VND		31/12/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	40.806.203.457	40.806.203.457	160.149.001.574	187.437.856.917	13.517.348.114	13.517.348.114
- Vay ngắn hạn (*)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	20.858.038.565	20.858.038.565	127.617.583.856	137.810.895.226	10.664.727.195	10.664.727.195
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	5.474.793.630	5.474.793.630	2.351.446.699	7.826.240.329	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	11.473.371.262	11.473.371.262	30.179.971.019	38.800.721.362	2.852.620.919	2.852.620.919
- Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-

(*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo của các Ngân hàng. Mục đích vay để sử dụng cho việc mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	30.123.740.000	113.644.734.585	72.916.595.178	216.685.069.763
Tăng trong năm trước	-	-	24.638.614.024	24.638.614.024
Lãi trong năm	-	-	24.638.614.024	24.638.614.024
Giảm trong năm trước	-	-	9.770.505.080	9.770.505.080
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.770.505.080	9.770.505.080
Số đầu năm nay	30.123.740.000	113.644.734.585	87.784.704.122	231.553.178.707
Tăng trong năm nay	4.518.040.000	-	31.042.823.151	35.560.863.151
Tăng vốn	4.518.040.000	-	-	4.518.040.000
Lãi trong năm	-	-	30.426.857.802	30.426.857.802
Tăng khác	-	-	615.965.349	615.965.349
Giảm trong năm nay	-	-	14.977.738.524	14.977.738.524
Phân phối lợi nhuận	-	-	14.977.738.524	14.977.738.524
Số cuối năm nay	34.641.780.000	113.644.734.585	103.849.788.749	252.136.303.334

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	87.784.704.122	72.916.595.178
Tăng trong năm	31.042.823.151	24.638.614.024
Lãi trong năm	30.426.857.802	24.638.614.024
Tăng khác	615.965.349	-
Giảm trong năm	14.977.738.524	9.770.505.080
Chia cổ tức bằng tiền	6.024.748.000	7.229.697.600
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	4.518.040.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.434.950.524	2.540.807.480
Tại ngày 31/12	103.849.788.749	87.784.704.122

CỔ PHIẾU

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.464.178	3.012.374
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.464.178	3.012.374
Cổ phiếu phổ thông	3.464.178	3.012.374
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.464.178	3.012.374
Cổ phiếu phổ thông	3.464.178	3.012.374
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	1.167,68	1.178,57

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

21. DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.723.068.254	222.641.275.084
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	250.449.221.518	219.705.827.848
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	1.499.183.364	1.040.113.636
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	1.774.663.372	1.895.333.600
Các khoản giảm trừ doanh thu	193.306.239	256.527.610
Chiết khấu thương mại	93.992.089	116.367.357
Hàng bán bị trả lại	99.314.150	117.220.253
Giảm giá hàng bán	-	22.940.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	253.529.762.015	222.384.747.474
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	22.713.574.275	26.588.900.917
Công ty TNHH Vico	18.206.080.164	19.776.986.004
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	3.263.138.290	5.403.609.279
Công ty Cổ phần Vilaco	424.425.520	980.387.984
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	819.930.301	427.917.650

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	186.585.914.650	167.629.556.282
Giá vốn của dịch vụ, khác	179.569.040	177.180.550
Cộng	186.765.483.690	167.806.736.832

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	6.373.054	41.180.189
Cổ tức được chia	172.500.000	172.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	60.809.258	1.287.912
Cộng	239.682.312	214.968.101

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	2.148.511.289	3.302.354.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.247.267.828	945.257.003
Chi phí tài chính khác	14.783.024	-
Cộng	3.410.562.141	4.247.611.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
25.1 Chi phí bán hàng	6.172.686.517	4.718.958.221
Phí chuyển giao công nghệ	768.403.570	566.857.004
Chi phí vận chuyển	3.043.111.493	2.342.276.819
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.361.171.454	1.809.824.398
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.069.655.796	20.294.627.236
Chi phí nhân viên	13.001.116.771	11.230.171.999
Chi phí khấu hao	2.545.670.396	2.418.230.450
Chi phí dự phòng	6.093.275.382	2.226.581.200
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.429.593.247	4.419.643.587

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	127.090.909	15.000.000
Các khoản hỗ trợ nhận được	-	50.316.000
Tiền bồi thường hàng hỏng	-	88.064.996
Xử lý công nợ	69.300.061	-
Các khoản khác	83.661.317	32.057.287
Cộng	280.052.287	185.438.283

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản bị phạt	104.611	63.451.227
Các khoản khác	27.576.192	-
Cộng	27.680.803	63.451.227

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.230.721.770	143.835.341.046
Chi phí nhân công	19.454.063.231	17.269.399.010
Chi phí khấu hao	11.875.820.924	11.232.131.416
Chi phí khác	17.601.785.211	16.460.461.443
Cộng	211.162.391.136	188.797.332.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	31.603.427.667	25.653.768.444
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	577.140.807	609.311.231
Thù lao của thành viên HĐQT không tham gia điều hành	414.000.000	410.400.000
Chi phí khấu hao vượt mức quy định	135.460.004	135.460.004
Chi phí không được trừ khác	27.680.803	63.451.227
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	172.500.000	172.500.000
Cổ tức được chia	172.500.000	172.500.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	32.008.068.474	26.090.579.675
Lợi nhuận được miễn thuế (4a)	26.125.219.150	21.014.807.573
Lợi nhuận không được miễn thuế (4b)	5.882.849.324	5.075.772.102
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4b)*(5)	1.176.569.865	1.015.154.420

(4): Tổng lợi nhuận tính thuế năm 2025 là 32.008.068.474 VND, trong đó: lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính là 30.488.060.626 VND, lợi nhuận từ hoạt động khác là 1.520.007.848 VND.

Xác định lợi nhuận được ưu đãi do đầu tư mở rộng theo tỷ lệ nguyên giá tài sản cố định tăng thêm của dự án so với tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp tại 31/12/2025 như sau:

	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của dự án đầu tư mở rộng [1]	120.576.315.635
Nguyên giá tài sản cố định vô hình của dự án đầu tư mở rộng [2]	-
Tổng nguyên giá tài sản cố định tại 31/12/2025 [3]	140.716.838.620
Tỷ trọng [4]=([1]+[2])/[3]	85,69%
Tổng lợi nhuận tính thuế [5]	32.008.068.474
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính [6]	30.488.060.626
Lợi nhuận do đầu tư mở rộng [7]=[4]*[6]	26.125.219.150
Lợi nhuận không được ưu đãi thuế [8]=[5]-[7]	5.882.849.324

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	30.426.857.802	24.638.614.024
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	4.434.950.524
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	30.426.857.802	20.203.663.500
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.167.119	3.012.374
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	9.607	6.707

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2024 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28/4/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.
- Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Đóng góp kinh phí thương hiệu Tập đoàn		114.317.874	99.408.342
Cổ tức được chia		172.500.000	172.500.000
Nhận cổ tức bằng tiền		172.500.000	172.500.000
Kinh phí công đoàn		48.569.900	49.256.000
Nộp kinh phí công đoàn		-	10.945.835
Kinh phí tập đoàn		114.319.593	-
Chuyển tiền ủng hộ		52.900.000	21.487.000
Nộp chi phí cho ngày hội văn hóa		-	3.500.000
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		40.574.790	9.189.247
Trả tiền hàng		40.574.790	9.189.247
Trả cổ tức bằng tiền		405.000.000	486.000.000
Cho vay		-	4.000.000.000
Thu tiền cho vay		-	4.000.000.000
Lãi cho vay nhận được		300.000	36.625.000
Công ty TNHH Vico	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		20.696.740.762	24.021.037.255
Thu tiền hàng		23.408.425.200	20.943.833.554
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		690.120	48.881.793
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả		690.120	48.881.793
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		888.548.360	462.983.562
Thu tiền hàng		743.411.922	532.520.162
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		1.065.438	759.000
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả		1.065.438	759.000
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		3.524.868.650	5.841.560.220
Thu tiền hàng		4.939.248.821	6.129.573.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)	Chung thành viên quản lý chủ chốt	14.407.200	87.156.190
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả		14.407.200	87.156.190
Công ty Cổ phần Vilaco			
Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)		458.379.560	1.059.500.620
Thu tiền hàng		475.532.284	969.538.044
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		1.936.785	5.673.894
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả		1.936.785	5.673.894
Bù trừ số dư lẻ		7	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch HĐQT	190.200.923	193.517.564
Ông Nguyễn Mộng Lân	Phó Chủ tịch HĐQT	152.160.738	154.814.051
Bà Phạm Thị Hương Lan	Thành viên HĐQT	129.600.615	131.811.709
Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên HĐQT	129.600.615	131.811.709
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT	129.600.615	131.811.709
Ông Trần Bình Ân	Thành viên HĐQT	129.600.615	131.811.709
Ông Hòa Quang Thiệp	Thành viên HĐQT	1.299.326.511	1.723.308.187
Ông Hoàng Văn Hùng	Tổng Giám đốc		
	Giám đốc kinh doanh	604.210.133	683.883.623
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên BKS		
	Giám đốc sản xuất	533.284.563	614.624.430
Bà Dương Thị Thanh Thủy	Giám đốc tài chính	521.667.727	703.892.971
	Kế toán trưởng		
Bà Bùi Kim Ngọc	Trưởng BKS	94.200.307	95.305.855
Ông Đinh Văn Ước	Thành viên BKS	51.300.154	51.852.927
Cộng		3.964.753.516	4.748.446.444

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 04 bộ phận hoạt động: sơn, bao bì, cho thuê tài sản và khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sơn: sản xuất và phân phối sơn;
- Bộ phận bao bì: sản xuất và phân phối bao bì;
- Bộ phận cho thuê tài sản: cho thuê mặt bằng sân bãi, xưởng, văn phòng;
- Bộ phận khác: bán hàng hóa, sản phẩm nhựa cứng, dịch vụ và các loại khác không phải là các bộ phận nêu trên.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2025

	Sơ	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản					
Tài sản bộ phận	9.920.740.388	50.042.470.279	-	-	59.963.210.667
Tài sản không phân bổ					243.401.996.705
Cộng					303.365.207.372
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	2.408.303.610	3.884.054.932	-	-	6.292.358.542
Nợ phải trả không phân bổ					44.936.545.496
Cộng					51.228.904.038
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025					
	Sơ	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	169.887.847.525	80.434.283.084	1.499.183.364	1.708.448.042	253.529.762.015
Giá vốn hàng bán	111.372.815.578	70.138.669.287	-	5.253.998.825	186.765.483.690
Chi phí không phân bổ					32.242.342.313
Doanh thu hoạt động tài chính					239.682.312
Chi phí tài chính					3.410.562.141
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					31.351.056.183
Lãi (lỗ) khác					252.371.484
Lợi nhuận trước thuế					31.603.427.667
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					1.176.569.865
Lợi nhuận sau thuế					30.426.857.802

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2025

	Sơ	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản					
Tài sản bộ phận	16.421.818.368	84.240.384.782	-	-	100.662.203.150
Tài sản không phân bổ					215.086.454.457
Cộng					315.748.657.607
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	5.485.754.922	11.138.347.985	-	-	16.624.102.907
Nợ phải trả không phân bổ					67.571.375.993
Cộng					84.195.478.900

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

	Sơ	Bao bì	Cho thuê tài sản	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	122.765.402.157	96.683.898.081	1.040.113.636	1.895.333.600	222.384.747.474
Giá vốn hàng bán	89.166.151.971	76.854.272.942	-	1.786.311.919	167.806.736.832
Chi phí không phân bổ					25.013.585.457
Doanh thu hoạt động tài chính					214.968.101
Chi phí tài chính					4.247.611.898
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					25.531.781.388
Lãi (lỗ) khác					121.987.056
Lợi nhuận trước thuế					25.653.768.444
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					1.015.154.420
Lợi nhuận sau thuế					24.638.614.024

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu**Hoàng Thị Thúy Dung****Kế toán trưởng****Dương Thị Thanh Thủy**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc**Hòa Quang Thiệp**